

Số/No.: 384 /CV-KTTC

An Giang, ngày 21 tháng 07 năm 2026  
An Giang, dated July 21, 2026

Trích yếu: “Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế  
Công ty mẹ Quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước/  
Ref: “Explanation of the difference in net profit in the separate  
financial statements for Q2 2026 compared to the same period last year”

**Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước/ The State Securities Commission**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh Stock Exchange**

Công ty Cổ phần Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý II/2026 như sau/ *Nam Viet Corporation (Stock symbol: ANV) explains the difference in net profit in the separate financial statements for Q2/2026 as follows:*

- Lợi nhuận sau thuế Quý II/2026 lãi 125 tỷ đồng, giảm khoảng 129 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước./ *Net profit for Q2/2026 is 125 billion VND a decrease of approximately VND 129 billion compared to the same period last year:*
- Doanh thu thuần đạt 2.120 tỷ đồng, tăng 446 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nhờ sản lượng hàng bán ra tăng trưởng mạnh mẽ./ *Net revenue reached VND 2,120 billion, an increase of VND 446 billion compared to the same period last year, driven by strong growth in sales volume.*
  - Tỷ lệ lợi nhuận gộp giảm 10% so với cùng kỳ năm trước do chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng./ *The gross profit margin decreased by 10% year-on-year due to rising input material costs.*
  - Doanh thu hoạt động tài chính tăng 39 tỷ đồng, chủ yếu do khoản lãi tiền gửi ngân hàng tăng so với cùng kỳ năm trước/ *Financial income increased by VND 39 billion, driven primarily by an increase in bank interest income compared to the same period last year.*
  - Chi phí tài chính tăng 16 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do chi phí lãi vay tăng./ *On the other hand, Financial expenses increased by VND 16 billion compared to the same period last year, driven primarily by higher interest expenses.*
  - Chi phí bán hàng tăng 35 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước/ *Selling expenses increased by VND 35 billion compared to the same period last year.*



Công ty giải trình số liệu với quý cơ quan và cổ đông biết/ *We hereby explain to you and our valued shareholders.*

Trân trọng kính chào/ *Yours faithfully,*

**Nơi nhận/To:**

- *Như trên/As above*
- *Ban TGD/ The BoM*
- *Lưu VT/To be filed*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**SIGNED FOR GENERAL DIRECTOR**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Trần Minh Cảnh*



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026  
(Chưa hợp nhất)

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                           | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>3.701.433.203.911</b> | <b>3.273.773.558.696</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>41.726.982.832</b>    | <b>28.900.495.029</b>    |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 34.076.982.832           | 28.900.495.029           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | 7.650.000.000            | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>649.987.182.005</b>   | <b>601.949.949.866</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        | V.2a        | 649.987.182.005          | 601.949.949.866          |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)    | 124        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)     | 126        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>1.631.916.584.532</b> | <b>1.498.132.748.410</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | V.3         | 1.336.521.716.057        | 1.020.894.117.224        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | V.4         | 268.290.037.647          | 485.200.184.479          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | V.5a        | 62.399.365.544           | 28.408.326.888           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136        | V.6         | (35.294.534.716)         | (36.369.880.181)         |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>1.172.383.541.251</b> | <b>967.263.261.656</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |             | 1.196.697.008.956        | 983.345.456.450          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142        |             | (24.313.467.705)         | (16.082.194.794)         |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             | <b>53.244.008.363</b>    | <b>59.221.019.569</b>    |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        | V.13        | 53.244.008.363           | 59.221.019.569           |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             | -                        | -                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>152.174.904.928</b>   | <b>118.306.084.166</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | V.8a        | 18.784.447.274           | 20.743.296.759           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             | 121.626.434.272          | 85.901.686.268           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        |             | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        | V.9         | 11.764.023.382           | 11.661.101.139           |
| <b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                  | <b>200</b> |             | <b>2.033.125.251.155</b> | <b>1.965.705.472.922</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             | <b>6.745.435.000</b>     | <b>6.745.435.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                          | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                          | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                       | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                  | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                    | 215        | V.5b        | 6.745.435.000            | 6.745.435.000            |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                    | 216        |             | -                        | -                        |

| TÀI SẢN                                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |             | <b>626.599.680.682</b>   | <b>537.268.537.918</b>   |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                                   | <b>221</b> | <b>V.10</b> | <b>233.866.904.369</b>   | <b>128.738.332.235</b>   |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 699.850.722.178          | 570.857.568.374          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 223        |             | (465.983.817.809)        | (442.119.236.139)        |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>                             | <b>224</b> | <b>V.11</b> | <b>61.690.343.414</b>    | <b>74.613.591.251</b>    |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             | 87.926.982.840           | 103.778.136.171          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 226        |             | (26.236.639.426)         | (29.164.544.920)         |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                                    | <b>227</b> | <b>V.12</b> | <b>331.042.432.899</b>   | <b>333.916.614.432</b>   |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             | 375.235.022.868          | 375.235.022.868          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        |             | (44.192.589.969)         | (41.318.408.436)         |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             | -                        | -                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             | -                        | -                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*)                                        | 235        |             | -                        | -                        |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             | -                        | -                        |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)                    | 238        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |             | <b>317.849.181.922</b>   | <b>347.042.232.713</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        | V.14        | 317.849.181.922          | 347.042.232.713          |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> |             | <b>1.036.292.282.963</b> | <b>1.034.773.128.304</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        | V.2b        | 966.000.000.000          | 967.500.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        | V.2b        | 69.240.000.000           | 69.240.000.000           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        | V.2b        | 20.304.000.000           | 20.304.000.000           |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)              | 264        | V.2b        | (21.076.295.667)         | (22.270.871.696)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |             | 1.824.578.630            | -                        |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)              | 266        |             | -                        | -                        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>270</b> |             | <b>45.638.670.588</b>    | <b>39.876.138.987</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        | V.8b        | 45.638.670.588           | 39.876.138.987           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                    | 272        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       | 273        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                              | 274        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>                           | <b>280</b> |             | <b>5.734.558.455.066</b> | <b>5.239.479.031.618</b> |
| <b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>                                               | <b>300</b> |             | <b>2.119.124.420.954</b> | <b>1.931.894.691.539</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                                | <b>310</b> |             | <b>2.096.345.794.475</b> | <b>1.900.443.958.514</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                       | 311        | V.15        | 273.547.740.474          | 211.978.013.770          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                 | 312        | V.16        | 33.364.006.514           | 27.071.908.042           |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                        | 313        | V.17        | 2.262.332.899            | 2.300.332.899            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn                      | 314        | V.18        | 54.887.430.185           | 106.685.857.007          |
| 5. Phải trả người lao động                                           | 315        | V.19        | 37.224.807.699           | 47.379.246.281           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                         | 316        | V.20        | 24.906.494.415           | 20.906.463.887           |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                          | 317        |             | -                        | -                        |

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |             | 835.431.672              | 1.678.118.897            |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | V.21        | 11.710.844.900           | 9.892.806.493            |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | V.22a       | 1.657.407.968.739        | 1.472.244.474.260        |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.23        | 198.736.978              | 306.736.978              |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             | -                        | -                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>22.778.626.479</b>    | <b>31.450.733.025</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        | V.22b       | 22.778.626.479           | 31.450.733.025           |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |             | -                        | -                        |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |             | -                        | -                        |
| <b>D – VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> | <b>V.24</b> | <b>3.615.434.034.112</b> | <b>3.307.584.340.079</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 2.666.675.000.000        | 2.666.675.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 2.666.675.000.000        | 2.666.675.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn                                     | 412        |             | 21.489.209.100           | 21.489.209.100           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)              | 415        |             | (27.587.629.848)         | (27.587.629.848)         |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 954.857.454.860          | 647.007.760.827          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 420a       |             | 647.007.760.827          | 647.007.760.827          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 420b       |             | 307.849.694.033          | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>5.734.558.455.066</b> | <b>5.239.479.031.618</b> |

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Hoàng Thế Anh

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Thị Kim Thơ

KT. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026  
(Chưa hợp nhất)

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2026        |                   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                           |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1                                                                         | 2     | 3           | 4                 | 5                 | 6                                  | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01    | VI.1        | 2.160.968.502.884 | 1.684.585.718.422 | 3.940.290.571.772                  | 2.809.751.489.582 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 02    | VI.2        | 40.834.306.832    | 11.298.979.332    | 43.479.053.693                     | 14.035.136.917    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)         | 10    |             | 2.120.134.196.052 | 1.673.286.739.090 | 3.896.811.518.079                  | 2.795.716.352.665 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                       | 11    | VI.3        | 1.876.754.769.138 | 1.310.465.758.067 | 3.368.721.864.460                  | 2.313.247.255.085 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)           | 20    |             | 243.379.426.914   | 362.820.981.023   | 528.089.653.619                    | 482.469.097.580   |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán thanh lý bất động sản đầu tư                  | 21    |             | -                 | -                 | -                                  | -                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 22    | VI.4        | 50.834.050.699    | 11.210.960.568    | 75.994.650.861                     | 17.829.081.017    |
| 8. Chi phí tài chính                                                      | 23    | VI.5        | 31.522.842.811    | 14.830.056.230    | 51.534.486.816                     | 28.030.032.228    |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                                | 24    |             | 29.850.290.574    | 13.360.319.042    | 45.997.954.406                     | 25.266.780.578    |
| 9. Chi phí bán hàng                                                       | 25    | VI.6        | 104.457.745.161   | 69.147.567.547    | 162.361.594.108                    | 111.319.671.858   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 26    | VI.7        | 15.331.709.494    | 12.910.115.540    | 30.304.098.972                     | 26.491.968.119    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 25 + 26) | 30    |             | 142.901.180.147   | 277.144.202.274   | 359.884.124.584                    | 334.456.506.392   |
| 12. Thu nhập khác                                                         | 31    | VI.8        | 2.401.447.548     | 828.772.724       | 3.054.586.456                      | 1.567.301.891     |
| 13. Chi phí khác                                                          | 32    | VI.9        | 179.548.849       | 63.998.055        | 170.614.825                        | 78.235.400        |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                         | 40    |             | 2.221.898.699     | 764.774.669       | 2.883.971.631                      | 1.489.066.491     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                      | 50    |             | 145.123.078.846   | 277.908.976.943   | 362.768.096.215                    | 335.945.572.883   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | 51    | V.18        | 20.279.771.636    | 23.125.683.039    | 54.918.402.182                     | 23.125.683.039    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                            | 52    |             |                   | -                 | -                                  | -                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)          | 60    |             | 124.843.307.210   | 254.783.293.904   | 307.849.694.033                    | 312.819.889.844   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                          | 70    |             |                   |                   | -                                  | -                 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                        | 71    |             |                   |                   | -                                  | -                 |

Đơn vị tính: đồng

Phê duyệt ngày 21 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Hoàng Thế Anh

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Thị Kim Thơ

KT. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Cảnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026  
(Chưa hợp nhất)

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                           |           |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| I                                                                         | 2         | 3           | 4                                  | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                         |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác               | 1         |             | 3.501.558.897.192                  | 2.376.975.473.332        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                    | 2         |             | (3.228.577.056.768)                | (2.036.831.550.484)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                        | 3         |             | (243.208.453.500)                  | (215.139.397.613)        |
| 4. Chi phí đi vay đã trả                                                  | 4         |             | (46.350.379.949)                   | (25.912.420.723)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                      | 5         |             | (107.212.341.156)                  | -                        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 6         |             | 60.408.249.412                     | 31.530.301.815           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                 | 7         |             | (73.511.833.478)                   | (58.234.583.672)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      | <b>20</b> |             | <b>(136.892.918.247)</b>           | <b>72.387.822.655</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                            |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 21        |             | (36.216.318.513)                   | (59.804.352.692)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác      | 22        |             | 30.580.000                         | 18.272.364.000           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 23        |             | (493.162.922.243)                  | (6.320.000.000)          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24        |             | 454.136.002.849                    | 7.905.904.739            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        |             | -                                  | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        |             | 170.604.106                        | 3.500.000.000            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        |             | 48.153.679.920                     | 3.418.613.462            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> |             | <b>(26.888.373.881)</b>            | <b>(33.027.470.491)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |             | -                                  | -                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        |             | -                                  | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        |             | 2.362.454.224.867                  | 1.694.460.341.763        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34        |             | (2.176.450.973.389)                | (1.826.221.359.789)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                         | 35        |             | (10.492.040.703)                   | (23.126.256.354)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        |             | (36.100.000)                       | (17.147.500)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> |             | <b>175.475.110.775</b>             | <b>(154.904.421.880)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                     | <b>50</b> |             | <b>11.693.818.647</b>              | <b>(115.544.069.716)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>28.900.495.029</b>              | <b>178.210.567.959</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>            | <b>61</b> |             | <b>1.132.669.156</b>               | <b>5.669.202</b>         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>41.726.982.832</b>              | <b>62.672.167.445</b>    |

NGƯỜI LẬP

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt ngày 21 tháng 07 năm 2026  
KT. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CP  
NAM VIỆT  
P. LONG XUYỀN - T. AN GIANG  
Trần Minh Cảnh

Nguyễn Hoàng Thế Anh

Cao Thị Kim Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM 2026  
(Chưa hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản; Sản xuất thức ăn thủy sản; Sản xuất điện năng lượng mặt trời; Xây dựng công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

| Tên công ty                                            | Địa chỉ trụ sở chính                                | Hoạt động kinh doanh chính                    | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương                           | Lô A4 KCN Thốt Nốt, Phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ    | Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú | 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang | Nuôi trồng thủy sản nội địa                   | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar                        | 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang | Sản xuất điện năng lượng mặt trời             | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar                     | 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang | Sản xuất điện năng lượng mặt trời             | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar                   | 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang | Sản xuất điện năng lượng mặt trời             | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Nam Việt    | Lô A4, KCN Thốt Nốt, P. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ       | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 100%          | 100%          | 100%                   |

Công ty liên doanh

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Amicogen Nam Việt có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát này là chiết xuất và sản xuất Collagen, Gelatin thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát này là 50%, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## **Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân**

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là nhà máy sản xuất tại địa chỉ Lô A4 Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ như sau:

1. Nhà máy Đông lạnh Thủy sản Đại Tây Dương N.V – Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Việt.
2. Nhà máy Dầu cá Bột cá Ấn Độ Dương – Chi nhánh Công ty Cổ Phần Nam Việt
3. Nhà máy Đông lạnh Thủy sản Ấn Độ Dương - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Nam Việt

## **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính và được trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

### 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh*

##### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### *Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

##### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh*

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên doanh. Nếu công ty con, công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **Đầu tư vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **5. Nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

#### *Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất chờ phân bổ thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

#### *Chi phí sửa chữa*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

### 8. Tài sản cố định

#### *Tài sản thuê hoạt động*

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### ***Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08       |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 04 - 18       |

### ***Tài sản cố định thuê tài chính***

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc và thiết bị thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị             | 05 - 16       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06            |

### ***Tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 05 năm.

## **9. Kế toán tài sản sinh học**

Tài sản sinh học của công ty chỉ bao gồm súc vật nuôi lấy thịt, sản phẩm một lần: cá thịt.

Toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học.

Trường hợp súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đối với súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

## **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **11. Các khoản phải trả người bán và ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 12. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn*

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

#### *Cổ phiếu mua lại của chính mình*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn”.

### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## **15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

### 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                        | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                                               | 361.070.281           | 1.041.658.656         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                        | 33.715.912.551        | 27.858.836.373        |
| Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | 7.650.000.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>41.726.982.832</b> | <b>28.900.495.029</b> |

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty gồm có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

##### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>        | <b>649.987.182.005</b> | <b>649.987.182.005</b> | <b>601.949.949.866</b> | <b>601.949.949.866</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn     | 642.887.991.616        | 642.887.991.616        | 601.746.094.366        | 601.746.094.366        |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 6.969.886.909          | 6.969.886.909          | -                      | -                      |
| Cho vay ngắn hạn       | 119.655.500            | 119.655.500            | 203.855.500            | 203.855.500            |
| Tiền lãi cho vay       | 9.647.980              | 9.647.980              | -                      | -                      |
| <b>Dài hạn</b>         | <b>1.824.578.630</b>   | <b>1.824.578.630</b>   | -                      | -                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn     | 1.800.000.000          | 1.800.000.000          | -                      | -                      |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 24.578.630             | 24.578.630             | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>            | <b>651.811.760.635</b> | <b>651.811.760.635</b> | <b>601.949.949.866</b> | <b>601.949.949.866</b> |

Khoản tiền gửi ngân hàng có giá trị 151.777.991.616 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited, Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORN và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (Xem thuyết minh V.22a).

Khoản tiền gửi ngân hàng có giá trị 30.000.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản mở thư tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

Khoản tiền gửi ngân hàng có giá trị 1.800.000.000 VND được dùng để bảo lãnh cho Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú thực hiện hợp đồng với Điện Lực Châu Phú tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                                        | Số cuối kỳ               |                         | Số đầu năm               |                         |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                                        | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                          | <b>966.000.000.000</b>   | -                       | <b>967.500.000.000</b>   | <b>(1.328.342.034)</b>  |
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương <sup>(i)</sup>                            | 36.000.000.000           | -                       | 36.000.000.000           | -                       |
| Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú <sup>(ii)</sup> | 540.000.000.000          | -                       | 540.000.000.000          | -                       |
| Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar <sup>(iii)</sup>                       | 180.000.000.000          | -                       | 180.000.000.000          | -                       |
| Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar <sup>(iv)</sup>                   | 5.000.000.000            | -                       | 5.000.000.000            | -                       |
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar <sup>(v)</sup>                      | 5.000.000.000            | -                       | 5.000.000.000            | -                       |
| Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu Cơ Nam Việt <sup>(vi)</sup>              | -                        | -                       | 1.500.000.000            | (1.328.342.034)         |
| Công ty TNHH MTV CBTATS Nam Việt <sup>(vii)</sup>                      | 200.000.000.000          | -                       | 200.000.000.000          | -                       |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>                         | <b>69.240.000.000</b>    | <b>(6.572.848.939)</b>  | <b>69.240.000.000</b>    | <b>(7.579.068.687)</b>  |
| Công ty TNHH Amicogen Nam Việt <sup>(viii)</sup>                       | 69.240.000.000           | (6.572.848.939)         | 69.240.000.000           | (7.579.068.687)         |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                                  | <b>20.304.000.000</b>    | <b>(14.503.446.728)</b> | <b>20.304.000.000</b>    | <b>(13.363.460.975)</b> |
| Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa                               | 20.304.000.000           | (14.503.446.728)        | 20.304.000.000           | (13.363.460.975)        |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>1.055.544.000.000</b> | <b>(21.076.295.667)</b> | <b>1.057.044.000.000</b> | <b>(22.270.871.696)</b> |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5704000012 đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 13 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương 36.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602085059 đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 20 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú 540.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602123547 đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 21 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar 180.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602125914 đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 11 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602125939 đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 11 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.
- (vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602127710 đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Trong quý 01/2026, Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt đã thông báo giải thể.
- (vii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801723877 đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 02 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Nam Việt 200.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.
- (viii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801666883 đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 22 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Amicogen Nam Việt 69.240.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

### *Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### *Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh*

Ngoài Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt (công ty con) đã thông báo giải thể, các công ty con khác và công ty liên doanh đang hoạt động kinh doanh bình thường.

### *Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                                                   | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                                        | 22.270.871.696        | 22.456.027.894        |
| Hoàn nhập/trích lập dự phòng bổ sung              | 133.766.005           | (185.156.198)         |
| Xóa sổ dự phòng do thanh lý, chuyển nhượng đầu tư | (1.328.342.034)       | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                 | <b>21.076.295.667</b> | <b>22.270.871.696</b> |

### *Giao dịch với các công ty con, công ty liên doanh*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con, công ty liên doanh như sau:

|                                        | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|------------------|
| <b>Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương</b>    |                                          |                 |                  |
| Bán thành phẩm, bao bì                 | 275.761.979.833                          | 520.089.317.063 |                  |
| Bán nguyên vật liệu                    | 19.847.760                               | 981.911.521     |                  |
| Dịch vụ ủy thác                        | 20.000.000                               | -               |                  |
| Chi phí gia công                       | 213.083.401.394                          | 56.788.210.682  |                  |
| Mua vật tư, nguyên liệu                | 320.520.037                              | 68.258.614.676  |                  |
| Phí cơ sở hạ tầng, phí xử lý nước thải | -                                        | 1.223.133.623   |                  |
| Mua điện                               | 1.401.050.110                            | 4.328.470.773   |                  |
| Thuê tài sản hoạt động                 | 7.440.000.000                            | 13.535.000.000  |                  |
| Nhờ chi hộ                             | 57.620.706                               | -               |                  |
| Chi hộ - ủy thác                       | 1.106.995.439                            | 7.826.392.044   |                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                   |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|
|                                                  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>  |
| <b>Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú</b>   |                                          |                   |
| Bán nguyên liệu                                  | 2.963.406.580                            | 733.447.962       |
| Bán thành phẩm                                   | 13.279.435.328                           | 57.621.380        |
| Cho thuê                                         | 883.920.000                              | -                 |
| Mua nguyên vật liệu                              | 155.703.413.370                          | 685.327.042.621   |
| Mua vật tư                                       | 1.472.123.962                            | 91.397.727        |
| Thu hộ                                           | 58.079.400                               | 2.177.014.180     |
| Chi hộ                                           | 3.877.953                                | -                 |
| <b>Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar</b>           |                                          |                   |
| Doanh thu cho thuê                               | 39.000.000                               | 39.000.000        |
| Bán vật tư                                       | 3.313.396                                | -                 |
| Mua điện                                         | 16.368.579.803                           | 7.343.283.146     |
| Mua vật tư, nguyên liệu                          | 1.664.804                                | 9.295.212         |
| Chi hộ                                           | 13.648.869                               | -                 |
| Lợi nhuận được chia                              | 32.120.000.000                           | 2.000.000.000     |
| Thu hộ                                           | 1.164.132.360                            | -                 |
| <b>Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar</b>      |                                          |                   |
| Doanh thu cho thuê                               | 39.000.000                               | 39.000.000        |
| Mua điện                                         | 2.954.923.220                            | 1.405.519.402     |
| Lợi nhuận được chia                              | -                                        | 400.000.000       |
| <b>Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar</b>        |                                          |                   |
| Doanh thu cho thuê                               | 39.000.000                               | 39.000.000        |
| Mua điện                                         | 7.750.420.465                            | 2.785.013.008     |
| <b>Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt</b> |                                          |                   |
| Nhận lại vốn góp                                 | 170.604.106                              | -                 |
| Trả vay                                          | -                                        | 3.470.000.000     |
| Mua vật tư, nguyên liệu                          | -                                        | 25.860.000        |
| Lãi vay                                          | -                                        | 62.126.631        |
| <b>Công ty TNHH MTV Chế Biến TATS Nam Việt</b>   |                                          |                   |
| Bán thành phẩm                                   | 174.373.003.000                          | 67.711.822.500    |
| Bán điện mặt trời                                | 21.889.895                               | 20.971.115        |
| Doanh thu cho thuê                               | 5.508.900.000                            | 5.508.900.000     |
| Bán nguyên vật liệu                              | 2.231.190                                | 89.551.805        |
| Dịch vụ ủy thác                                  | 35.000.000                               | -                 |
| Phí sử dụng hạ tầng                              | -                                        | 78.988.249        |
| Mua thức ăn                                      | 1.026.285.033.500                        | 1.098.592.968.500 |
| Mua vật tư, nguyên liệu                          | -                                        | 58.500            |
| Mua hơi                                          | 15.302.316.392                           | 10.539.175.155    |
| Chi hộ - ủy thác                                 | 29.984.864.272                           | 1.221.837.960     |
| <b>Công ty TNHH Amicogen Nam Việt</b>            |                                          |                   |
| Doanh thu cho thuê                               | 57.870.372                               | 57.870.372        |
| Doanh thu bán thành phẩm                         | 17.616.153.184                           | 10.827.098.800    |
| Mua nguyên liệu                                  | 2.230.278.960                            | 1.190.946.282     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                            | <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>Số đầu năm</b>               |
|--------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>   | <b><i>256.137.174.229</i></b>   | <b><i>136.657.263.358</i></b>   |
| Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương               | 80.522.877.838                  | 89.052.799.320                  |
| Công ty TNHH MTV CBTATS Nam Việt           | 147.063.542.369                 | 41.315.172.464                  |
| Công ty TNHH Amicogen Nam Việt             | 11.408.094.276                  | 5.562.031.494                   |
| Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú    | 17.142.659.746                  | 727.260.080                     |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b> | <b><i>1.080.384.541.828</i></b> | <b><i>884.236.853.866</i></b>   |
| Các khách hàng nước ngoài                  | 1.001.529.450.803               | 791.679.524.837                 |
| Các khách hàng trong nước                  | 78.855.091.025                  | 92.557.329.029                  |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>1.336.521.716.057</u></b> | <b><u>1.020.894.117.224</u></b> |

Khoản phải thu có giá trị 180.000.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Xem thuyết minh V.22a).

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>Số đầu năm</b>             |
|-------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b><i>Trả trước cho các bên liên quan</i></b>   | <b><i>105.881.111.721</i></b> | <b><i>301.815.540.420</i></b> |
| Công ty TNHH MTV CBTATS Nam Việt                | 20.919.871.379                | 255.823.459.740               |
| Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú         | 73.018.158.772                | 5.160.207.221                 |
| Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar                 | -                             | 20.186.556.190                |
| Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar            | 5.677.460.705                 | 10.122.117.808                |
| Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương Solar              | 6.265.620.865                 | 10.523.199.461                |
| <b><i>Trả trước cho các người bán khác</i></b>  | <b><i>162.408.925.926</i></b> | <b><i>183.384.644.059</i></b> |
| Các nhà cung cấp nước ngoài                     | 3.634.390.480                 | 10.174.905.202                |
| Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá | 121.080.342.019               | 113.637.465.169               |
| Các nhà cung cấp trong nước khác                | 37.694.193.427                | 59.572.273.688                |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>268.290.037.647</u></b> | <b><u>485.200.184.479</u></b> |

**5. Phải thu khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>            |                             | <b>Số đầu năm</b>            |                             |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                                                 | <b>Giá trị</b>               | <b>Dự phòng</b>             | <b>Giá trị</b>               | <b>Dự phòng</b>             |
| <b><i>Phải thu bên liên quan</i></b>                            | <b><i>29.990.906.217</i></b> | <b><i>-</i></b>             | <b><i>2.490.770</i></b>      | <b><i>-</i></b>             |
| Công ty TNHH MTV CBTATS Nam Việt - chi hộ                       | 29.984.864.272               | -                           | -                            | -                           |
| Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar - Chi hộ                        | 2.163.992                    | -                           | 2.490.770                    | -                           |
| Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú – Chi hộ | 3.877.953                    | -                           | -                            | -                           |
| <b><i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i></b>              | <b><i>32.408.459.327</i></b> | <b><i>(843.633.550)</i></b> | <b><i>28.405.836.118</i></b> | <b><i>(870.633.550)</i></b> |
| Tạm ứng                                                         | 4.411.393.707                | -                           | 3.929.758.258                | -                           |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                          | -                            | -                           | 4.912.538.690                | -                           |
| Tiền lãi cho vay                                                | -                            | -                           | 9.589.458                    | -                           |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn                              | 1.595.695.000                | -                           | 4.031.191.000                | -                           |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                | 26.401.370.620               | (843.633.550)               | 15.522.758.712               | (870.633.550)               |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b><u>62.399.365.544</u></b> | <b><u>(843.633.550)</u></b> | <b><u>28.408.326.888</u></b> | <b><u>(870.633.550)</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5b. Phải thu dài hạn khác**

|                                   | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn | 6.745.435.000        | -        | 6.745.435.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.745.435.000</b> | <b>-</b> | <b>6.745.435.000</b> | <b>-</b> |

**6. Nợ xấu**

|                                     | Số cuối kỳ        |                       | Số đầu năm                          |                       |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|
|                                     | Thời gian quá hạn | Giá gốc               | Thời gian quá hạn                   | Giá gốc               |
| <b>Phải thu tiền bán hàng</b>       |                   |                       |                                     |                       |
|                                     |                   | 36.880.353.337        |                                     | 39.442.473.101        |
| Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm | 11.436.716        | 8.005.701             | Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm | -                     |
| Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm   | -                 | -                     | Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm   | 7.608.900.000         |
| Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm   | 8.071.488.234     | 2.421.446.470         | Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm   | 462.588.234           |
| Quá hạn trên 03 năm                 | 28.797.428.387    | -                     | Quá hạn trên 03 năm                 | 31.370.984.867        |
| <b>Phải thu khác</b>                |                   | 843.633.550           |                                     | 870.633.550           |
| Quá hạn trên 03 năm                 |                   | 843.633.550           | Quá hạn trên 03 năm                 | 870.633.550           |
| <b>Cộng</b>                         |                   | <b>37.723.986.887</b> |                                     | <b>40.313.106.651</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

|                              | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                   | 36.369.880.181        | 43.592.146.762        |
| Hoàn nhập/trích lập dự phòng | (1.075.345.465)       | (5.333.750.913)       |
| Xóa nợ                       | -                     | (1.888.515.668)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>35.294.534.716</b> | <b>36.369.880.181</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối kỳ               |                         | Số đầu năm             |                         |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Hàng mua đang đi đường               | 1.548.678.000            | -                       | 1.634.039.600          | -                       |
| Hàng hóa                             | 24.693.775               | -                       | 5.853.775              | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 624.457.813.612          | -                       | 457.989.693.514        | -                       |
| Công cụ, dụng cụ                     | 4.303.710.991            | -                       | 3.241.123.878          | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.283.419.631            | -                       | 1.908.467.370          | -                       |
| Thành phẩm                           | 493.257.539.806          | (23.677.686.396)        | 518.566.278.313        | (16.082.194.794)        |
| Hàng gửi đi bán                      | 70.821.153.141           | (635.781.309)           | -                      | -                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.196.697.008.956</b> | <b>(24.313.467.705)</b> | <b>983.345.456.450</b> | <b>(16.082.194.794)</b> |

Hàng tồn kho có trị giá 199.000.000.000 VND (số đầu năm là 243.816.319.587 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội (Xem thuyết minh V.22a).

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                              | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                   | 16.082.194.794        | 29.863.478.771        |
| Hoàn nhập/trích lập dự phòng | 8.231.272.911         | (13.781.283.977)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>24.313.467.705</b> | <b>16.082.194.794</b> |

**8. Chi phí chờ phân bổ****8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

|                                       | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất                         | 220.000.000           | -                     |
| Chi phí sửa chữa                      | 11.199.324.767        | -                     |
| Công cụ, dụng cụ                      | 2.799.765.638         | 3.735.748.754         |
| Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác | 4.565.356.869         | 17.007.548.005        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>18.784.447.274</b> | <b>20.743.296.759</b> |

**8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

|                                      | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất                        | 23.365.794.790        | 23.823.142.747        |
| Chi phí sửa chữa                     | 10.607.448.889        | 6.565.219.675         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 4.349.818.150         | 4.118.574.408         |
| Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác | 7.315.608.759         | 5.369.202.157         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>45.638.670.588</b> | <b>39.876.138.987</b> |

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

Khoản tiền gửi ngân hàng có giá trị 11.764.023.382 VNĐ (số đầu năm 11.661.101.139 VNĐ) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam và đảm bảo cho khoản mở thư tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Xem thuyết minh V.22a).

**10. Tài sản cố định hữu hình**

|                                        | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc và thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b> | <b>Tài sản cố định hữu hình khác</b> | <b>Cộng</b>            |
|----------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                      |                               |                            |                                        |                                  |                                      |                        |
| Số đầu năm                             | 110.587.346.732               | 354.137.890.607            | 49.709.447.686                         | 12.156.047.579                   | 44.266.835.770                       | 570.857.568.374        |
| Mua trong kỳ                           | -                             | 62.087.571.416             | 1.256.702.300                          | 1.298.000.000                    | -                                    | 64.642.273.716         |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành      | 5.588.850.937                 | -                          | 626.406.236                            | -                                | 48.031.190.376                       | 54.246.447.549         |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | -                             | 15.355.319.997             | 495.833.334                            | -                                | -                                    | 15.851.153.331         |
| Thanh lý, nhượng bán                   | -                             | (5.480.245.541)            | (266.475.251)                          | -                                | -                                    | (5.746.720.792)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>116.176.197.669</b>        | <b>426.100.536.479</b>     | <b>51.821.914.305</b>                  | <b>13.454.047.579</b>            | <b>92.298.026.146</b>                | <b>699.850.722.178</b> |

*Trong đó:*

|                                       |                |                 |                |               |                |                 |
|---------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|---------------|----------------|-----------------|
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 93.065.923.285 | 218.444.605.228 | 25.542.941.212 | 4.786.160.509 | 20.709.285.045 | 362.548.915.279 |
| Chờ thanh lý                          | -              | -               | -              | -             | -              | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố<br>định hữu hình<br>khác | Cộng                   |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Giá trị hao mòn</b>            |                           |                        |                                    |                              |                                     |                        |
| Số đầu năm                        | 105.084.749.630           | 260.314.926.808        | 32.273.832.983                     | 6.825.128.949                | 37.620.597.769                      | 442.119.236.139        |
| Khấu hao trong kỳ                 | 835.708.373               | 13.284.872.427         | 2.246.087.407                      | 802.451.306                  | 2.010.420.843                       | 19.179.540.356         |
| Mua lại tài sản thuê tài<br>chính | -                         | 10.128.843.266         | 177.083.327                        | -                            | -                                   | 10.305.926.593         |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                         | (5.480.245.541)        | (140.639.738)                      | -                            | -                                   | (5.620.885.279)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>105.920.458.003</b>    | <b>278.248.396.960</b> | <b>34.556.363.979</b>              | <b>7.627.580.255</b>         | <b>39.631.018.612</b>               | <b>465.983.817.809</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                           |                        |                                    |                              |                                     |                        |
| Số đầu năm                        | 5.502.597.102             | 93.822.963.799         | 17.435.614.703                     | 5.330.918.630                | 6.646.238.001                       | 128.738.332.235        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>10.255.739.666</b>     | <b>147.852.139.519</b> | <b>17.265.550.326</b>              | <b>5.826.467.324</b>         | <b>52.667.007.534</b>               | <b>233.866.904.369</b> |
| <i>Trong đó:</i>                  |                           |                        |                                    |                              |                                     |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng             | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                                   | -                      |
| Đang chờ thanh lý                 | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                                   | -                      |

**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                                           | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Cộng                  |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                        |                                    |                       |
| Số đầu năm                                | 32.689.661.019         | 71.088.475.152                     | 103.778.136.171       |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài<br>chính | (15.355.319.997)       | (495.833.334)                      | (15.851.153.331)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                         | <b>17.334.341.022</b>  | <b>70.592.641.818</b>              | <b>87.926.982.840</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                    |                        |                                    |                       |
| Số đầu năm                                | 15.444.976.739         | 13.719.568.181                     | 29.164.544.920        |
| Khấu hao trong kỳ                         | 1.427.342.284          | 5.950.678.815                      | 7.378.021.099         |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài<br>chính | (10.128.843.266)       | (177.083.327)                      | (10.305.926.593)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                         | <b>6.743.475.757</b>   | <b>19.493.163.669</b>              | <b>26.236.639.426</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                        |                                    |                       |
| Số đầu năm                                | 17.244.684.280         | 57.368.906.971                     | 74.613.591.251        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                         | <b>10.590.865.265</b>  | <b>51.099.478.149</b>              | <b>61.690.343.414</b> |

**12. Tài sản cố định vô hình**

|                                          | Quyền sử<br>dụng đất   | Chương trình phần<br>mềm máy tính | Cộng                   |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                        |                                   |                        |
| Số đầu năm                               | 374.954.031.868        | 280.991.000                       | 375.235.022.868        |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn<br>thành     | -                      | -                                 | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>374.954.031.868</b> | <b>280.991.000</b>                | <b>375.235.022.868</b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                        |                                   |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn<br>sử dụng | 2.204.952.117          | 280.991.000                       | 2.485.943.117          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Giá trị hao mòn**

|                   |                       |                    |                       |
|-------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Số đầu năm        | 41.037.417.436        | 280.991.000        | 41.318.408.436        |
| Khấu hao trong kỳ | 2.874.181.533         | -                  | 2.874.181.533         |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>43.911.598.969</b> | <b>280.991.000</b> | <b>44.192.589.969</b> |

**Giá trị còn lại**

|                   |                        |          |                        |
|-------------------|------------------------|----------|------------------------|
| Số đầu năm        | 333.916.614.432        | -        | 333.916.614.432        |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>331.042.432.899</b> | <b>-</b> | <b>331.042.432.899</b> |

*Trong đó:*

|                        |   |   |   |
|------------------------|---|---|---|
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý      | - | - | - |

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 192.021.431.057 VND (số đầu năm 93.201.995.356 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Xem thuyết minh V.22a).

**13. Tài sản sinh học**

|             | Số cuối kỳ            |                                     | Số đầu năm            |          |
|-------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------|
|             | Giá gốc               | Giá trị thuần có thể thực hiện được | Giá gốc               | Dự phòng |
| Cá thịt     | 53.244.008.363        | -                                   | 59.221.019.569        | -        |
| <b>Cộng</b> | <b>53.244.008.363</b> | <b>-</b>                            | <b>59.221.019.569</b> | <b>-</b> |

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                              | Số đầu năm             | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm khác   | Số cuối kỳ             |
|----------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                      | 111.744.927.636        | 26.438.028.880             | (59.681.956.516)             | -                      | 78.501.000.000         |
| Xây dựng cơ bản dở dang                      | 231.447.371.444        | 61.894.748.402             | (54.246.447.549)             | (25.528.541)           | 239.070.143.756        |
| Dự án khu nuôi trồng thủy sản - Đất          | 209.428.754.654        | -                          | -                            | -                      | 209.428.754.654        |
| Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản | 15.978.986.090         | 60.732.911.974             | (48.201.560.747)             | -                      | 28.510.337.317         |
| Nhà máy đông lạnh thủy sản                   | 5.775.041.676          | 1.050.951.111              | (5.943.271.485)              | (25.528.541)           | 857.192.761            |
| Các hạng mục khác                            | 264.589.024            | 110.885.317                | (101.615.317)                | -                      | 273.859.024            |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định                 | 3.849.933.633          | 1.254.858.713              | -                            | (4.826.754.180)        | 278.038.166            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>347.042.232.713</b> | <b>89.587.635.995</b>      | <b>(113.928.404.065)</b>     | <b>(4.852.282.721)</b> | <b>317.849.181.922</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****15. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                                 | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                               | <i>37.179.704.211</i>  | <i>11.350.162.845</i>  |
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương                                    | 241.733.990            | 219.337.269            |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương                                      | 31.796.235.751         | 11.130.825.576         |
| Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar                                 | 5.081.734.470          | -                      |
| Công ty TNHH Amicogen Nam Việt                                  | 60.000.000             | -                      |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                           | <i>236.368.036.263</i> | <i>200.627.850.925</i> |
| Các nhà cung cấp trong nước                                     | 136.941.480.354        | 166.998.301.733        |
| Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá                 | 90.581.915.757         | 23.479.394.639         |
| Các nhà cung cấp nước ngoài                                     | 8.844.640.152          | 10.150.154.553         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>273.547.740.474</b> | <b>211.978.013.770</b> |
| Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán. |                        |                        |

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khách hàng trong nước | 5.270.611.117         | 10.286.614.843        |
| Các khách hàng nước ngoài | 28.093.395.397        | 16.785.293.199        |
| <b>Cộng</b>               | <b>33.364.006.514</b> | <b>27.071.908.042</b> |

**17. Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

|                 | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả cổ tức | 2.262.332.899        | 2.300.332.899        |
| <b>Cộng</b>     | <b>2.262.332.899</b> | <b>2.300.332.899</b> |

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm             |          | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ  | Số cuối kỳ            |          |
|----------------------------|------------------------|----------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|----------|
|                            | Phải nộp               | Phải thu |                       |                          | Phải nộp              | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | -                      | -        | -                     | -                        | -                     | -        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                      | -        | 1.029.350.759         | (1.029.350.759)          | -                     | -        |
| Thuế nhập khẩu             | -                      | -        | 59.542.902            | (59.542.902)             | -                     | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 106.329.284.463        | -        | 54.918.402.182        | (107.212.341.156)        | 54.035.345.489        | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 345.044.944            | -        | 1.641.220.741         | (1.143.959.453)          | 842.306.232           | -        |
| Thuế tài nguyên            | 3.667.600              | -        | 37.495.368            | (31.384.504)             | 9.778.464             | -        |
| Phí, lệ phí                | 7.860.000              | -        | -                     | (7.860.000)              | -                     | -        |
| Các loại thuế khác         | -                      | -        | 2.889.260             | (2.889.260)              | -                     | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>106.685.857.007</b> | <b>-</b> | <b>57.688.901.212</b> | <b>(109.487.328.034)</b> | <b>54.887.430.185</b> | <b>-</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                         |                        |
|---------------------------------------------------------|------------------------|
| - Thành phẩm xuất khẩu                                  | 0%                     |
| - Cá nguyên liệu - Công ty tự nuôi bán tổ chức, cá nhân | Không chịu thuế        |
| - Cá nguyên liệu - Công ty mua ngoài bán cá nhân        | 5%                     |
| - Cá nguyên liệu - Công ty mua ngoài bán tổ chức        | Không kê khai nộp thuế |
| - Sản phẩm dịch vụ khác                                 | 8-10%                  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### **Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 thì thu nhập từ hoạt động chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 15% kể từ kỳ tính thuế năm 2025.

Theo Công văn số 1534/BTC-CST ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính gửi Cục thuế các tỉnh, thành phố, thu nhập từ hoạt động sản xuất điện từ năng lượng mặt trời được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ hoạt động này.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                        | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                        |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
|                                                                        | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>       |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                      | 362.768.096.215                          | 335.945.572.883        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                            | 9.730.345.951                            | 6.308.598.598          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                            | (4.462.993.829)                          | (21.991.576.180)       |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                              | <b>368.035.448.337</b>                   | <b>320.262.595.301</b> |
| Thu nhập được miễn thuế                                                | (32.120.000.000)                         | (2.400.000.000)        |
| Lỗ năm trước được chuyển                                               | -                                        | (193.207.914.427)      |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                              | <b>335.915.448.337</b>                   | <b>124.654.680.874</b> |
| Trong đó:                                                              |                                          |                        |
| Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)                             | 2.545.453.531                            | -                      |
| Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 15%)                             | 255.318.522.966                          | 36.105.062.698         |
| Thu nhập không được hưởng ưu đãi                                       | 78.051.471.840                           | 88.549.618.176         |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                             | <b>54.162.618.166</b>                    | <b>23.125.683.039</b>  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>                      | <b>(127.272.677)</b>                     | <b>-</b>               |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các kỳ trước</b> | <b>883.056.693</b>                       | <b>-</b>               |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                         | <b>54.918.402.182</b>                    | <b>23.125.683.039</b>  |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### **Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với mức 5.000 VND/m<sup>3</sup>x8%.

### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****19. Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải trả nhân viên.

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                    | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                    | 2.257.904.763         | 2.610.684.595         |
| Chi phí cước tàu                   | 172.912.640           | 2.140.757.320         |
| Chi phí hoa hồng môi giới          | 16.793.439.133        | 13.050.774.782        |
| Chi phí kiểm nghiệm                | 644.961.000           | 480.464.000           |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 5.037.276.879         | 2.623.783.190         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>24.906.494.415</b> | <b>20.906.463.887</b> |

**21. Phải trả khác**

|                                                                            | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>                         |                       |                      |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí công đoàn | 5.580.467.295         | 4.876.111.248        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                              | 2.001.077.680         | 626.530.000          |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                           | 4.129.299.925         | 4.390.165.245        |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>11.710.844.900</b> | <b>9.892.806.493</b> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**22. Vay và nợ thuê tài chính****22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                                            | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng                                                                     | 1.639.036.462.327        | 1.452.053.033.691        |
| Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(a)</sup>                            | 373.843.943.588          | 483.453.594.843          |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(b)</sup>                                    | 586.032.790.335          | 399.309.034.549          |
| Vay Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam <sup>(c)</sup>                                             | 64.951.442.500           | 65.263.746.000           |
| Vay Ngân hàng TMCP Quân đội <sup>(d)</sup>                                                 | 129.876.837.657          | 182.521.800.218          |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam <sup>(e)</sup>                                  | 105.814.498.403          | 83.743.892.500           |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) <sup>(f)</sup>                                      | 3.640.861.033            | 92.573.115.975           |
| Vay Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited <sup>(g)</sup>               | 236.634.894.678          | 134.718.296.606          |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) <sup>(h)</sup>                      | 4.356.158.400            | 10.469.553.000           |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam <sup>(i)</sup>                                       | 79.739.365.127           | -                        |
| Vay Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh <sup>(j)</sup> | 54.145.670.606           | -                        |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)                                   | 18.371.506.412           | 20.191.440.569           |
| <b>Cộng</b>                                                                                | <b>1.657.407.968.739</b> | <b>1.472.244.474.260</b> |

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.12) của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.12).
- (c) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.9).
- (d) Khoản vay Ngân hàng TNHH TMCP Quân Đội để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.12) và hàng tồn kho của Công ty (xem thuyết minh số V.7).
- (e) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2a), bảo lãnh cá nhân của Ông Doãn Tới – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và Ông Doãn Chí Thiên – Phó Tổng Giám đốc Công ty.
- (f) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2a), khoản phải thu của Công ty (xem thuyết minh số V.3) và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.12).
- (g) Khoản vay Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2a) và bảo lãnh cá nhân của Ông Doãn Tới – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- (h) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được Ông Doãn Tới – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty bảo lãnh.
- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (xem thuyết minh số V.2a).
- (j) Khoản vay Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikorn để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2a).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                               | Số đầu năm               | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Chênh lệch tỷ giá   | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ               |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 1.452.053.033.691        | 2.362.454.224.867              | -                               | (52.149.078)        | (2.175.418.647.153)         | 1.639.036.462.327        |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 20.191.440.569           | -                              | 8.672.106.546                   | -                   | (10.492.040.703)            | 18.371.506.412           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.472.244.474.260</b> | <b>2.362.454.224.867</b>       | <b>8.672.106.546</b>            | <b>(52.149.078)</b> | <b>(2.185.910.687.856)</b>  | <b>1.657.407.968.739</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                                                                                               | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn các cá nhân <sup>(i)</sup>                                                                                                        | 150.000.000           | 150.000.000           |
| Nợ thuê tài chính dài hạn                                                                                                                     | 22.628.626.479        | 31.300.733.025        |
| <i>Thuê tài chính Công ty Cho Thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust để mua máy móc thiết bị</i>                                               | <i>1.202.400.000</i>  | <i>1.503.000.000</i>  |
| <i>Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để mua máy móc thiết bị và phương tiện vận tải</i> | <i>11.951.906.369</i> | <i>17.660.342.232</i> |
| <i>Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy móc thiết bị và phương tiện vận tải</i>                         | <i>9.474.320.110</i>  | <i>12.137.390.793</i> |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                   | <b>22.778.626.479</b> | <b>31.450.733.025</b> |

- (i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ông Mai Văn Nam để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 07 năm.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

|                     | <b>Tổng nợ</b>        | <b>Từ 01 năm trở xuống</b> | <b>Trên 01 năm đến 05 năm</b> |
|---------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>   |                       |                            |                               |
| Vay dài hạn cá nhân | 150.000.000           | -                          | 150.000.000                   |
| Nợ thuê tài chính   | 41.000.132.891        | 18.371.506.412             | 22.628.626.479                |
| <b>Cộng</b>         | <b>41.150.132.891</b> | <b>18.371.506.412</b>      | <b>22.778.626.479</b>         |
| <b>Số đầu năm</b>   |                       |                            |                               |
| Vay dài hạn cá nhân | 150.000.000           | -                          | 150.000.000                   |
| Nợ thuê tài chính   | 51.492.173.594        | 20.191.440.569             | 31.300.733.025                |
| <b>Cộng</b>         | <b>51.642.173.594</b> | <b>20.191.440.569</b>      | <b>31.450.733.025</b>         |

Chi tiết số phát sinh về nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

|                     | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</b> | <b>Số tiền vay đã trả trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|---------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn cá nhân | 150.000.000           | -                                     | -                                  | -                                         | 150.000.000           |
| Nợ thuê tài chính   | 31.300.733.025        | -                                     | -                                  | (8.672.106.546)                           | 22.628.626.479        |
| <b>Cộng</b>         | <b>31.450.733.025</b> | <b>-</b>                              | <b>-</b>                           | <b>(8.672.106.546)</b>                    | <b>22.778.626.479</b> |

**22c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

**23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | <b>Số đầu năm</b>  | <b>Tăng do trích từ lợi nhuận</b> | <b>Chi quỹ trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>  |
|-----------------|--------------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 163.631.160        | -                                 | -                       | 163.631.160        |
| Quỹ phúc lợi    | 143.105.818        | -                                 | (108.000.000)           | 35.105.818         |
| <b>Cộng</b>     | <b>306.736.978</b> | <b>-</b>                          | <b>(108.000.000)</b>    | <b>198.736.978</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 24. Vốn chủ sở hữu

#### 24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

#### 24b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                    | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ông Doãn Tới       | 1.466.100.000.000        | 1.466.100.000.000        |
| Ông Doãn Chí Thanh | 295.288.000.000          | 295.288.000.000          |
| Ông Doãn Chí Thiên | 21.419.980.000           | 1.419.980.000            |
| Các cổ đông khác   | 879.749.520.000          | 899.749.520.000          |
| <b>Cộng</b>        | <b>2.662.557.500.000</b> | <b>2.662.557.500.000</b> |

#### 24c. Cổ phiếu

|                                        | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|----------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 266.667.500 | 266.667.500 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 266.667.500 | 266.667.500 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 266.667.500 | 266.667.500 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 411.750     | 411.750     |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 411.750     | 411.750     |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 266.255.750 | 266.255.750 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 266.255.750 | 266.255.750 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -           |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 25. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

#### 25a. Ngoại tệ các loại

|                 | Số cuối kỳ   | Số đầu năm |
|-----------------|--------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 1.120.523,67 | 558.186,19 |
| Euro (EUR)      | 1.386,61     | 2.430,82   |
| Dollar Úc (AUD) | 942,50       | 153,16     |
| Rub Nga (RUB)   | 969,59       | 1.629,59   |

#### 25b. Nợ khó đòi đã xử lý

|                       | Số cuối kỳ   |                        | Số đầu năm   |                        |
|-----------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
|                       | Nguyên tệ    | VND                    | Nguyên tệ    | VND                    |
| Khách hàng nước ngoài | 9.718.204,85 | 188.573.717.763        | 9.718.204,85 | 188.573.717.763        |
| Khách hàng trong nước |              | 23.667.721.777         |              | 23.667.721.777         |
| <b>Cộng</b>           |              | <b>212.241.439.540</b> |              | <b>212.241.439.540</b> |

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn thanh toán nhiều năm không thu hồi được.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                        | <u>Quý II-2026</u>              | <u>Quý II-2025</u>              |
|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                 | -                               | 958.026.683                     |
| Doanh thu bán thành phẩm               | 2.123.636.663.584               | 1.674.343.552.494               |
| Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời | 1.857.203.610                   | 1.693.787.105                   |
| Doanh thu khác                         | 35.474.635.690                  | 7.590.352.140                   |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>2.160.968.502.884</u></b> | <b><u>1.684.585.718.422</u></b> |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | <u>Quý II-2026</u>           | <u>Quý II-2025</u>           |
|---------------------|------------------------------|------------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 38.010.543.998               | 6.229.362.020                |
| Giảm giá hàng bán   | 2.823.762.834                | 5.069.617.312                |
| <b>Cộng</b>         | <b><u>40.834.306.832</u></b> | <b><u>11.298.979.332</u></b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                                          | <u>Quý II-2026</u>              | <u>Quý II-2025</u>              |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán                  | -                               | 933.606.500                     |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán            | 1.842.650.339.803               | 1.329.033.860.509               |
| Giá vốn của điện năng lượng mặt trời     | 365.868.518                     | 366.067.486                     |
| Giá vốn khác                             | 25.507.287.906                  | 3.682.514.700                   |
| Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho | 8.231.272.911                   | (23.550.291.128)                |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>1.876.754.769.138</u></b> | <b><u>1.310.465.758.067</u></b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                             | <u>Quý II-2026</u>           | <u>Quý II-2025</u>           |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                            | 11.497.226.016               | 382.571.285                  |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                         | 3.787.910                    | 2.954.167                    |
| Lãi tiền cho vay                                                            | 1.436.055                    | 24.715.315                   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                 | 26.120.000.000               | -                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 5.659.590.968                | 7.318.723.150                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.610.336.422                | 1.620.327.720                |
| Lãi bán hàng trả chậm                                                       | 5.924.005.192                | 1.797.483.716                |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                          | 17.668.136                   | 64.185.215                   |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b><u>50.834.050.699</u></b> | <b><u>11.210.960.568</u></b> |

**5. Chi phí tài chính**

|                                                                       | <u>Quý II-2026</u>           | <u>Quý II-2025</u>           |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay                                                       | 29.850.290.574               | 13.360.319.042               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                        | 1.501.444.565                | 522.747.834                  |
| Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 133.766.005                  | 905.107.854                  |
| Chi phí tài chính khác                                                | 37.341.667                   | 41.881.500                   |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b><u>31.522.842.811</u></b> | <b><u>14.830.056.230</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****6. Chi phí bán hàng**

|                           | <b>Quý II-2026</b>     | <b>Quý II-2025</b>    |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên     | 2.648.244.356          | 1.849.500.714         |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 58.053.888             | 37.262.080            |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 585.124.615            | 485.200.495           |
| Chi phí hoa hồng          | 22.625.686.645         | 17.364.587.404        |
| Chi phí vận chuyển        | 45.421.750.828         | 30.588.522.748        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.180.778.104         | 15.894.873.608        |
| Các chi phí khác          | 2.938.106.725          | 2.927.620.498         |
| <b>Cộng</b>               | <b>104.457.745.161</b> | <b>69.147.567.547</b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                              | <b>Quý II-2026</b>    | <b>Quý II-2025</b>    |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên                        | 8.949.176.072         | 7.588.977.934         |
| Chi phí vật liệu quản lý                     | 519.575.833           | 378.218.007           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                    | 213.166.233           | 117.173.092           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định             | 1.002.891.961         | 1.044.349.466         |
| Thuế, phí và lệ phí                          | 1.390.137.217         | 920.369.823           |
| Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (1.075.345.465)       | 185.803.520           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 1.311.469.658         | 959.041.039           |
| Các chi phí khác                             | 3.020.637.985         | 1.716.182.659         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>15.331.709.494</b> | <b>12.910.115.540</b> |

**8. Thu nhập khác**

|                                          | <b>Quý II-2026</b>   | <b>Quý II-2025</b> |
|------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                    | 121.433.332        |
| Thu từ bồi thường                        | 1.764.277.007        | -                  |
| Xử lý công nợ                            | 11.891.770           | 173.476.550        |
| Thu nhập từ hàng khuyến mãi              | 2.076.400            | -                  |
| Thu nhập khác                            | 623.202.371          | 533.862.842        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2.401.447.548</b> | <b>828.772.724</b> |

**9. Chi phí khác**

|                                         | <b>Quý II-2026</b> | <b>Quý II-2025</b> |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 95.835.513         | -                  |
| Xử lý công nợ                           | 655.677            | 47.713.600         |
| Phạt do vi phạm hành chính              | -                  | 3.000.000          |
| Chi phí khác                            | 83.057.659         | 13.284.455         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>179.548.849</b> | <b>63.998.055</b>  |

**10. Lãi trên cổ phiếu**

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát và Ban kiểm toán nội bộ). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |             |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------|
|                                     | Năm nay                       | Năm trước   |
| <b>Các thành viên chủ chốt khác</b> |                               |             |
| Tạm ứng                             | 1.062.722.000                 | 501.274.000 |

##### *Cam kết bảo lãnh*

Ông Doãn Tới dùng tài sản cá nhân để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) và Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited (xem thuyết minh số V.22a).

Ông Doãn Chí Thiên dùng tài sản cá nhân bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (xem thuyết minh số V.22a).

Công ty thế chấp tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

##### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                                     | Mối quan hệ                     |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương                           | Công ty con                     |
| Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú | Công ty con                     |
| Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar                        | Công ty con                     |
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar                     | Công ty con                     |
| Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar                   | Công ty con                     |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Nam Việt    | Công ty con                     |
| Công ty TNHH Amicogen Nam Việt                         | Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương                             | Công ty cùng chủ đầu tư         |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|                                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                      | Năm nay                           | Năm trước      |
| <b>Công ty TNHH Đại Tây Dương</b>    |                                   |                |
| Thuê kho                             | 43.223.100.160                    | 25.608.071.532 |
| Phí sử dụng hạ tầng, xử lý nước thải | 469.387.587                       | 300.559.457    |
| Thu hộ                               | 90.235.841                        | 6.072.835.081  |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5a và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### 2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

|             | Quý II-2026              | Quý II-2025              |
|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Xuất khẩu   | 1.369.365.409.051        | 855.591.251.152          |
| Trong nước  | 750.768.787.001          | 817.695.487.938          |
| <b>Cộng</b> | <b>2.120.134.196.052</b> | <b>1.673.286.739.090</b> |

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

### 2b. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chủ yếu nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến cá với tỷ trọng doanh thu chiếm tỷ lệ 98%

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Nguyễn Hoàng Thế Anh  
Người lập biểu

Cao Thị Kim Thơ  
KT. Kế toán trưởng



Trần Minh Cảnh  
KT. Người đại diện theo pháp luật

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang  
BẢO CẢO TÀI CHÍNH QUY 11 NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn       | Cổ phiếu mua lại của<br>chính mình | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                     |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước        | 2.666.675.000.000         | 21.489.209.100        | (27.587.629.848)                   | 43.816.340.845                          | 2.704.392.920.097        |
| Lợi nhuận trong kỳ         | -                         | -                     | -                                  | 312.819.889.844                         | 312.819.889.844          |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>2.666.675.000.000</b>  | <b>21.489.209.100</b> | <b>(27.587.629.848)</b>            | <b>356.636.230.689</b>                  | <b>3.017.212.809.941</b> |
| Số dư đầu năm nay          | 2.666.675.000.000         | 21.489.209.100        | (27.587.629.848)                   | 647.007.760.827                         | 3.307.584.340.079        |
| Lợi nhuận trong kỳ         | -                         | -                     | -                                  | 307.849.694.033                         | 307.849.694.033          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>2.666.675.000.000</b>  | <b>21.489.209.100</b> | <b>(27.587.629.848)</b>            | <b>954.857.454.860</b>                  | <b>3.615.434.034.112</b> |

  
Nguyễn Hoàng Thế Anh  
Người lập

  
Cao Thị Kim Thor  
KT. Kế toán trưởng

  
Trần Minh Cảnh  
KT. Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**